

VAI TRÒ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

● **TRẦN PHƯƠNG TÂM AN**

TÓM TẮT:

Khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) Việt Nam đã dần khẳng định được vị thế, vai trò trong nền kinh tế với năng lực ngày càng cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, những cải thiện chủ yếu thiên về số lượng, còn chất lượng năng lực của khu vực KTTN Việt Nam chưa cao. Để KTTN phát triển nhanh và bền vững, vai trò quản lý đối với phát triển KTTN là hết sức quan trọng.

Từ khóa: kinh tế tư nhân, chính sách, quản lý nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1. Thực trạng phát triển khu vực kinh tế tư nhân

Ngày nay, khu vực KTTN là động lực tạo ra của cải hàng đầu trên thế giới (Jenkins, 2007) và điều này cũng đúng với Việt Nam. Khu vực KTTN đang ngày càng trở thành khu vực quan trọng trong nền kinh tế như đã khẳng định trong Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3/6/2017 và gần đây là Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII. Năm 2018, khu vực này (gồm doanh nghiệp ngoài nhà nước và hộ kinh doanh) chiếm 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, đóng góp hơn 40% GDP, khoảng 45% vốn đầu tư toàn xã hội, tạo việc làm thu nhập cho khoảng 18 triệu lao động, góp phần quan trọng trong giảm sức ép rất lớn về việc làm trong xã hội như hiện nay.

Theo Sách trắng doanh nghiệp năm 2021 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021), các chỉ số phản ánh quy mô của doanh nghiệp khu vực KTTN Việt Nam bình quân giai đoạn 2016 - 2019 đều tăng

manh so với giai đoạn 2011 - 2015, như: số lượng doanh nghiệp hoạt động tăng 155,6%; số lao động tăng 125,9%; nguồn vốn tăng 216,7%; tài sản cố định và đầu tư dài hạn tăng 240,4%,...

Điều đáng lưu ý là đã xuất hiện những doanh nghiệp khu vực KTTN có quy mô lớn, tiềm lực mạnh. Trong Báo cáo 500 doanh nghiệp tư nhân (DNTN) lớn nhất Việt Nam (VPE500) do Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia (NCIF) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, trung bình giai đoạn 2016-2019, quy mô lao động và tổng tài sản bình quân của một doanh nghiệp thuộc VPE500 cao gấp hơn 83 lần và hơn 132 lần DNTN trong nước nói chung, doanh thu thuần gấp khoảng 123 lần. Tỷ lệ doanh nghiệp có xuất khẩu lên tới 58,0% so với 7,73% của các DNTN còn lại.

Nhờ quy mô và kết quả hoạt động vượt trội nên VPE500 chiếm tỷ lệ nhỏ về số lượng doanh nghiệp nhưng đóng góp lớn vào hoạt động của DNTN trong nước. Bình quân giai đoạn 2016 - 2019,

VPE500 chỉ chiếm 0,089% tổng số doanh nghiệp nhưng tạo việc làm cho 10,4% lao động, chiếm 13,0% tổng tài sản và tạo ra 15,8% doanh thu thuần. VPE500 có thể coi như lực lượng dẫn dắt và tạo ảnh hưởng trên thị trường và kết quả hoạt động của nhóm doanh nghiệp này có thể coi như hàn thử biểu của khu vực DNTN trong nước.

Tuy nhiên, một vấn đề hiện hữu là khu vực này vẫn đang gặp nhiều khó khăn do quy mô nhỏ, nền tảng công nghệ kém, đa số khu vực doanh nghiệp này là nhỏ và siêu nhỏ, do đó hạn chế những đóng góp của khu vực này tới nền kinh tế.

Thực tế cho thấy, mặc dù đã được khẳng định là một khu vực kinh tế quan trọng, các DNTN trong nước vẫn gặp nhiều khó khăn do quy mô nhỏ, tích lũy ít, nền tảng năng suất, khoa học công nghệ cũng như môi trường kinh doanh chưa hoàn thiện. Số lượng doanh nghiệp tham gia thị trường tăng nhanh, nhưng tổng quy mô tăng không tương ứng.

Ngay trong nội bộ khu vực DNTN, thị phần tập trung vào một số doanh nghiệp quy mô lớn, còn lại hầu hết là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Do đó, việc phát triển khu vực KTTN thời gian tới không chỉ tăng nhanh số lượng doanh nghiệp, mà phải xây dựng được đội ngũ DNTN lớn, hùng mạnh, đủ năng lực cạnh tranh để vươn ra bên ngoài.

2. Kinh nghiệp quốc tế về phát triển doanh nghiệp tư nhân lớn

Có thể thấy sự hình thành các doanh nghiệp lớn ở các nước mới nổi đều gắn với vai trò hỗ trợ của nhà nước, theo các ngành chiến lược mà nhà nước muốn hình thành. Các hình thức hỗ trợ để hình thành doanh nghiệp lớn không quá khác biệt với hỗ trợ doanh nghiệp nói chung, nhưng quy mô hỗ trợ lớn hơn rất nhiều. Một số bài học tiêu biểu gắn với chính sách phát triển doanh nghiệp như sau:

Tại Đài Loan, có một số chính sách công nghiệp kích thích sự phát triển của doanh nghiệp lớn từ những doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) năng động tập trung vào những doanh nghiệp công nghệ và thông qua: Chương trình phát triển công nghệ và Chương trình phát triển khu công nghiệp (đặc biệt là khu nghiên cứu khoa học) - hai công cụ chính

thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ của các doanh nghiệp lớn. Chính phủ đã trợ cấp chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D) thông qua trợ cấp cho Công viên Khoa học Tân Trúc. Các doanh nghiệp có thể đăng ký trợ cấp của Nhà nước (lên đến 50% chi phí R&D), cho vay lãi suất thấp, hỗ trợ các nghiên cứu và đặc quyền quản trị.

Bên cạnh đó, Đài Loan cũng thành lập một số viện R&D lớn, đặc biệt là Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp (ITRI) chuyên thu hút công nghệ nước ngoài để ngành công nghiệp địa phương sử dụng; Tổ chức Nghiên cứu và Dịch vụ điện tử (ERSO); Viện Công nghệ Thông tin (ITI); Phòng thí nghiệm Nghiên cứu Máy tính và Truyền thông (CCRL), để chuyển giao công nghệ cho DNTN và cung cấp tài chính ban đầu cho các công ty chủ chốt trong lĩnh vực bán dẫn.

Quá trình hình thành và phát triển của nhiều doanh nghiệp lớn của Đài Loan gắn với chính sách phát triển ngành công nghiệp điện tử. Chính phủ đã thúc đẩy sự hình thành Tập đoàn vi điện tử hợp nhất (UMC) từ ERSO, TSMC từ ITRI và khuyến khích sự cạnh tranh trong khu vực tư nhân trong ngành bán dẫn do các doanh nghiệp lớn khác không sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi đầu tư vào ngành này.

Tại Hàn Quốc, Các tập đoàn lớn của Hàn Quốc (chaebol) hình thành gắn với sự can thiệp của Chính phủ vào quá trình công nghiệp hóa giai đoạn đầu. Để thúc đẩy việc chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp, Chính phủ đã đưa ra chiến lược hỗ trợ các doanh nghiệp hiện thay vì khuyến khích thành lập doanh nghiệp mới. Chính sách của Chính phủ khi đó thiên về sáp nhập ngang các doanh nghiệp để tạo ra sự phát triển dựa trên sự đa dạng ngành nghề nhằm tận dụng năng lực kinh doanh và kiến thức kỹ thuật.

Vào đầu thập kỷ 1960, Hàn Quốc khởi xướng một loạt các kế hoạch phát triển để thúc đẩy các ngành quan trọng (những ngành có định hướng xuất khẩu, đặc biệt trong công nghiệp nhẹ) bằng các trợ cấp tín dụng lãi suất thấp theo khối lượng xuất khẩu cho các doanh nghiệp. Chính sách này tạo động lực

cho các doanh nghiệp ở các ngành khác mở rộng hoạt động sang nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo định hướng xuất khẩu. Quá trình đa dạng hóa này dẫn đến sự hình thành hầu hết các nhóm chaebol ở Hàn Quốc (Huh & Kim, 1993).

Đầu những năm 1970, Hàn Quốc chủ trương đẩy mạnh phát triển công nghiệp nặng, hóa chất, định hướng xuất khẩu và ban hành nhiều chính sách khuyến khích (như ưu đãi tín dụng, giảm thuế, hỗ trợ thông tin, tiếp cận và mở rộng thị trường,...) cho các doanh nghiệp, trong đó xác định các chaebol là chủ thể thực hiện chủ trương này. Các chaebol vừa được giao thực hiện nhiều dự án đầu tư lớn của Chính phủ vừa được ngân hàng thương mại nhà nước bảo lãnh nước ngoài để mở rộng khoản vay. Chính phủ cũng cho các chaebol tham gia đối thoại, tư vấn định hình phát triển các ngành kinh tế quan trọng. Với cơ chế, chính sách ưu đãi, các chaebol tăng nhanh về số lượng và quy mô.

Sau năm 1979, trong giai đoạn sau khủng hoảng, Chính phủ ngừng cấp các khoản vay cho tư nhân, loại bỏ chênh lệch lãi suất, thay vào đó cung cấp “gói cứu trợ” dưới dạng các khoản vay do ngân hàng phát hành và do Nhà nước kiểm soát giúp các công ty gặp khó khăn. Các chaebol tiếp quản các công ty vỡ nợ, do đó nhận được các khoản vay đặc biệt để tăng khả năng tái cơ cấu các công ty vỡ nợ đó. Nhiều chaebol như Hyundai, Daewoo và Samsung trở nên mạnh hơn nhờ hỗ trợ này.

Trong những năm 1980s, nhằm định hướng phát triển công nghệ cao, Hàn Quốc đã công bố một bộ hướng dẫn nhằm hỗ trợ ngành công nghiệp công nghệ cao. Theo đó, bốn tập đoàn lớn gồm Samsung, Hyundai, LG, Daewoo đã đầu tư vào ngành công nghiệp bán dẫn mà trước đó hoàn toàn mới với họ.

Trong những năm 1990s, các chaebol tiếp cận tín dụng USD từ các tổ chức cho vay quốc tế, vốn hấp dẫn hơn các ngân hàng trong nước do lãi suất thấp hơn. Sau khủng hoảng (1998), Chính phủ đưa ra chương trình cải cách tập đoàn kinh tế, nâng cao tính minh bạch trong quản lý, cải thiện cơ cấu vốn và hủy bỏ bảo lãnh cho vay lẫn nhau giữa các chi

nhánh của tập đoàn, thúc đẩy hợp tác kinh doanh vào các lĩnh vực cốt lõi, ngăn tư bản công nghiệp thống trị tài chính (Ciani et al., 2020).

Tại Trung Quốc, Chính phủ dành nhiều ưu đãi đối với tập đoàn kinh tế quy mô lớn, hoạt động có hiệu quả, đảm nhận vai trò cạnh tranh với các công ty đa quốc gia (MNCs) nước ngoài tại thị trường trong nước, đóng vai trò tiên phong, mở đường tiến ra thị trường toàn cầu, tiếp cận công nghệ cao, nâng cao giá trị thương hiệu. Để hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế, Trung Quốc đã tiến hành cải cách thể chế về tập đoàn, chọn lọc thí điểm, rồi mới nhân rộng từ khu vực nhà nước phát triển ra khu vực KTTN và FDI.

Từ năm 1991, Chính phủ Trung Quốc thực hiện thí điểm tập đoàn với mục tiêu xác định mô hình hiệu quả cho tập đoàn kinh tế, cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách để đưa chính sách thuận lợi thúc đẩy sự phát triển của các tập đoàn. Chính phủ đã áp dụng một số chính sách hỗ trợ trọng tâm như mở rộng quyền tự chủ cho tập đoàn kinh tế, ưu tiên tiếp cận tín dụng và vốn đầu tư, cho phép thành lập các thể chế tài chính phi ngân hàng, quản lý xuất nhập khẩu trực tiếp. Bên cạnh đó, cũng sửa đổi và bổ sung các thể chế liên quan như hoàn thiện thị trường mua bán doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế theo hướng thị trường.

3. Giải pháp nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn tới

Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh chủ trương tăng cường tính độc lập, tự chủ, sức chống chịu của nền kinh tế và đề ra quan điểm phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp, phát triển KTTN thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế và đặt mục tiêu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động; tỷ trọng đóng góp của khu vực KTTN vào GDP khoảng 55%; đến năm 2030 có khoảng 2 triệu doanh nghiệp hoạt động và tỷ trọng đóng góp của khu vực KTTN vào GDP khoảng 60-65%. Để hiện thực hóa các chủ trương, mục tiêu của Đảng, bên cạnh nỗ lực của bản thân các chủ thể KTTN, cần có

những giải pháp trọng tâm, tạo điều kiện cho KTTN tận dụng được các cơ hội trong bối cảnh quốc tế, trong nước để bứt phá, nâng cao năng lực và phát triển.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng dự thảo Tờ trình và Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Dự thảo Chương trình hành động đưa ra 5 nhiệm vụ chủ yếu:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ, nhất quán, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển KTTN. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát, kiến nghị bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, chồng chéo, chưa đầy đủ hoặc vướng mắc liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, đất đai, tài chính,... để tháo gỡ điểm nghẽn phát triển KTTN, bảo đảm bảo thực hiện nghiêm minh quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản của các chủ thể KTTN.

Thứ hai, tiếp tục mở rộng khả năng tham gia thị trường của KTTN và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan theo dõi, đôn đốc thực hiện Kế hoạch sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021-2025 nhằm tạo dư địa cho KTTN phát triển và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng.

Thứ ba, tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng và tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực của KTTN. Các bộ, ngành, địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho các DN tham gia thực hiện các hợp đồng mua sắm công theo quy định của pháp luật đấu thầu về ưu đãi cho các gói thầu quy mô nhỏ.

Thứ tư, tiếp tục tập trung hỗ trợ KTTN đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất. Bộ Kế hoạch

và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin Truyền thông và các bộ, cơ quan liên quan, các địa phương và hiệp hội đẩy mạnh triển khai chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Tiếp tục vận hành hiệu quả hoạt động của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng chính sách và chương trình hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

Thứ năm, tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; thống nhất nhận thức, tư tưởng về phát triển KTTN. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất, tích hợp về khu vực KTTN.

Nâng cao năng lực của khu vực KTTN, tạo điều kiện cho KTTN tận dụng được các cơ hội trong bối cảnh quốc tế, trong nước rất cần vai trò của quản lý nhà nước trong việc xây dựng, thiết kế chính sách, hỗ trợ khu vực này bứt phá và phát triển. Theo đó, các chính sách cần tập trung thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh ở bối cảnh trong và đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, cần tăng cường nuôi dưỡng tinh thần kinh doanh, thúc đẩy tinh thần, ý chí khởi nghiệp sáng tạo.

Đặc biệt, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ, nhất quán, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển KTTN như tập trung giảm rào cản gia nhập thị trường; giảm thiểu thủ tục gia nhập thị trường và chi phí phát sinh đối với doanh nghiệp mới thành lập; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; đảm bảo việc tiếp cận bình đẳng của DNTN với các cơ hội kinh doanh và các thông tin, nguồn lực phát triển, đặc biệt nguồn lực tài chính và đất đai,...

Đồng thời, cần hoàn thiện chính sách thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, từ đó, nâng cao mức độ sẵn sàng và khả năng ứng phó kịp thời với những bất định mang tính toàn cầu và tận dụng

thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thúc đẩy liên kết doanh nghiệp giữa các khu vực kinh tế, thúc đẩy DNTN tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước, khu vực và toàn cầu, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Tập trung phát triển DNTN quy mô vừa và lớn, hình thành và phát triển các tập đoàn KTTN. Xây dựng và hoàn thiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, thị trường,...

4. Kết luận

Hiến pháp sửa đổi năm 2013 quy định các thành phần kinh tế đều có quyền hợp tác và cạnh tranh bình đẳng. Luật Doanh nghiệp năm 2014 và sửa đổi 2019 đều quy định Nhà nước bảo đảm bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Các cơ chế, chính sách sau đó đều nhất quán theo chủ trương đảm bảo cạnh tranh bình đẳng đối với tất cả các doanh nghiệp.

Đối với khu vực KTTN, nhiều cơ chế, chính sách đã được ban hành để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế này, đặc biệt là DN NVV (Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 và nhiều chính sách liên quan). Mặc dù không có văn bản nào quy định ưu tiên các doanh nghiệp lớn, với một số lợi thế, việc tiếp cận các nguồn lực của doanh nghiệp lớn là dễ dàng hơn, như tiếp cận đất đai, cơ hội về đầu tư, ưu đãi về tài chính, cơ hội cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

Mặc dù DNTN ở Việt Nam không ngừng lớn mạnh, tuy nhiên, các doanh nghiệp này vẫn chưa trở thành lực lượng hùng mạnh như kỳ vọng, chưa có nhiều DNTN lớn đạt được tầm cỡ thế giới. Một số DNTN lớn đã xuất hiện nhưng số lượng chưa nhiều và các thương hiệu Việt Nam vẫn có giá trị thấp hơn các thương hiệu của nhiều quốc gia Đông Nam Á.

Do đó, cần thiết phải có những chính sách cụ thể hơn nữa để xây dựng được một lực lượng các DNTN lớn, phát triển ổn định, chống chịu được các cú shock lớn từ bên ngoài và làm tăng hiệu quả của toàn nền kinh tế.

Các chính sách với doanh nghiệp trong thời gian tới cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng không chỉ tạo thuận lợi với doanh nghiệp trong gia nhập thị trường mà còn giúp doanh nghiệp sống sót và tăng trưởng. Đặc biệt, cần khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư để cải tạo năng suất, chuyển dần sang tăng trưởng theo chiều sâu.

Có chính sách kinh tế thúc đẩy liên kết doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI liên doanh, liên kết với các DN NVV trong nước; đồng thời nâng cao năng lực doanh nghiệp tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. Cần khuyến khích và tạo phong trào để từng địa phương xây dựng được các DNTN hàng đầu của mình dựa trên những lợi thế địa phương và vươn tầm hoạt động trên phạm vi cả nước ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 3/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10- NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XII) về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* (Dự thảo ngày 17/12/2021).
2. Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia (NCIF) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Báo cáo 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam (VPE500)*.
3. Tổng cục Thống kê (2021). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2021*. NXB Thống kê, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 4/7/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/8/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/8/2022

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN PHƯƠNG TÂM AN

Khoa Pháp luật Kinh tế

Trường Đại học Luật Hà Nội

THE ROLE OF STATE MANAGEMENT IN THE PRIVATE SECTOR'S GROWTH

● Master. **TRAN PHUONG TAM AN**

Faculty of Economic Law

Hanoi Law University

ABSTRACT:

With its significantly improved capacity, the private sector has gradually affirmed its position and role in Vietnam's economy. However, the private sector's quality is quite low. It is important to strengthen the role of state management in the private sector's growth in order to help this sector develop quickly and sustainably.

Keywords: private economy, policy, state management, private enterprises, small and medium-sized enterprises.